



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K**  
THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY



**Trụ sở chính:** Sàn KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT - CA HN,  
phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

**Tel:** (024) 44 500 668 - **Fax:** (024) 44 500 669

**Email:** [thanglongkiemtoan@gmail.com](mailto:thanglongkiemtoan@gmail.com)

[admin@thanglongtdk.com.vn](mailto:admin@thanglongtdk.com.vn)

**Website:** [www.kiemtoanthanglongtdk.com](http://www.kiemtoanthanglongtdk.com)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TUYÊN QUANG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Được thực hiện bởi:

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG – T.D.K**



# MỤC LỤC

| <b>STT</b> | <b>NỘI DUNG</b>                            | <b>Trang</b> |
|------------|--|--------------|
| <b>1</b>   | <b>Báo cáo của Hội đồng quản trị</b>       | <b>1 – 3</b> |
| <b>2</b>   | <b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>           | <b>4 – 5</b> |
| <b>3</b>   | <b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b> |              |
|            | Bảng cân đối kế toán                       | 6 – 7        |
|            | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh       | 8            |
|            | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                 | 9            |
|            | Bản thuyết minh báo cáo tài chính          | 10 – 24      |

**Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang**

Số 103, Tôn Đức Thắng, tổ 17, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

*Báo cáo của Hội đồng quản trị*

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước chuyên đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Tuyên Quang theo Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 15/4/2010 của UBND tỉnh Tuyên Quang. Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Tuyên Quang chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang từ ngày 01/12/2017 theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5000126040 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 01/12/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 14/5/2018.

Trụ sở chính của Công ty: Số 103, Tôn Đức Thắng, tổ 17, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang;

Vốn điều lệ: 89.332.000.000 đồng (Bằng chữ: Tám mươi chín tỷ ba trăm ba mươi hai triệu đồng).

Cơ cấu vốn điều lệ Công ty tại ngày 31/12/2018 như sau:

| <b>Cổ đông góp vốn</b> | <b>Số vốn góp thực tế tại<br/>31/12/2018</b> | <b>Tỷ lệ (%)</b> |
|------------------------|--|------------------|
| UBND tỉnh Tuyên Quang  | 61.332.000.000                               | 68,66%           |
| Nguyễn Hữu Tuấn        | 8.144.000.000                                | 9,12%            |
| Hoàng Quang Huy        | 8.144.000.000                                | 9,12%            |
| Các cổ đông khác       | 11.712.000.000                               | 13,11%           |
| <b>Cộng</b>            | <b>89.332.000.000</b>                        | <b>100%</b>      |

**Hội đồng quản trị tại ngày lập báo cáo tài chính**

|                      |               |
|----------------------|---------------|
| Ông Lê Văn Hải       | Chủ tịch HĐQT |
| Bà Nông Thị Song Vân | Thành viên    |
| Bà Trần Thị Khánh    | Thành viên    |
| Ông Phạm Quang Sâm   | Thành viên    |
| Ông Lê Văn Hoàn      | Thành viên    |
| Ông Hoàng Quang Huy  | Thành viên    |

**Ban Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính**

|                      |              |
|----------------------|--------------|
| Bà Nông Thị Song Vân | Giám đốc     |
| Ông Phạm Quang Sâm   | Phó Giám đốc |

**Sự kiện quan trọng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

- Ngày 07/3/2016, Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ký Quyết định số 221/QĐ-UBND về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp; Giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Tuyên Quang;

**Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang**

Số 103, Tôn Đức Thắng, tổ 17, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

***Báo cáo của Hội đồng quản trị***

- Ngày 25/7/2016, Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ký Quyết định số 1089/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Tuyên Quang;
- Ngày 01/12/2017, Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Tuyên Quang chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5000126040 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 01/12/2017;
- Ngày 05/4/2018, Tổ kiểm tra Sở Tài chính lập Biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (Từ ngày 01/4/2015 đến ngày 30/11/2017) của Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Tuyên Quang;
- Ngày 27/4/2018, Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang phát hành cổ phần để tăng vốn điều lệ thêm 9.332.000.000 đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 58/NQ-ĐHĐCĐ.
- Ngày 03/5/2018, Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ký Quyết định số 416/QĐ-UBND về việc phê duyệt giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Tuyên Quang chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang.

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

**Công bố trách nhiệm của Hội đồng quản trị đối với báo cáo tài chính**

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Hội đồng quản trị Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Hội đồng quản trị Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình

**Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang**

Số 103, Tôn Đức Thắng, tổ 17, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

***Báo cáo của Hội đồng quản trị***

hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tuyên Quang, ngày 20 tháng 03 năm 2019

**TM. Hội đồng quản trị**

**Chủ tịch HĐQT**



*Handwritten signature*  
**Lê Văn Hải**



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

## THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Địa chỉ: Sân KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT - CA HN, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội  
Điện thoại: 024 44 500 668 / Fax: 024 44 500 669 / Website: www.kiemtoanthanglongtdk.com  
Email: thanglongkiemtoan@gmail.com / admin@thanglongtdk.com.vn

Chất lượng tạo nên sự khác biệt

Số : 08/2019./BCKT - TC

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

#### Về Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang

Kính gửi: Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang, được lập ngày 20/03/2019, từ trang 06 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

#### Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2019

**Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K**

**Phó Tổng Giám đốc**

**Kiểm toán viên**



**NGUYỄN TIẾN THÀNH**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1706-2018-045-1

**NGUYỄN QUÝ TRỌNG**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4328-2018-045-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

|            | Tài sản                                    | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|            | 1  | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn</b>                    | <b>100</b> |             | <b>18.026.501.556</b>  | <b>19.478.685.695</b>  |
| <b>I</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>8.811.018.971</b>   | <b>7.961.343.279</b>   |
| 1          | Tiền                                       | 111        |             | 8.811.018.971          | 7.961.343.279          |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>III</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>2.969.568.947</b>   | <b>6.208.077.367</b>   |
| 1          | Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | 131        | V.02        | 2.577.306.257          | 4.756.995.209          |
| 2          | Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 132        |             | -                      | 79.750.000             |
| 3          | Phải thu ngắn hạn khác                     | 136        | V.03a       | 319.262.690            | 1.298.332.158          |
| 4          | Tài sản thiếu chờ xử lý                    | 139        |             | 73.000.000             | 73.000.000             |
| <b>IV</b>  | <b>Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> | <b>V.04</b> | <b>5.296.927.983</b>   | <b>5.246.255.919</b>   |
| 1          | Hàng tồn kho                               | 141        |             | 5.296.927.983          | 5.246.255.919          |
| <b>V</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>150</b> |             | <b>948.985.655</b>     | <b>63.009.130</b>      |
| 1          | Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 151        | V.05a       | 78.650.842             | 45.394.800             |
| 2          | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước        | 153        | V.11        | 870.334.813            | 17.614.330             |
| <b>B</b>   | <b>Tài sản dài hạn</b>                     | <b>200</b> |             | <b>126.220.017.600</b> | <b>124.461.397.609</b> |
| <b>I</b>   | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |             | <b>4.000.000</b>       | <b>3.000.000</b>       |
| 1          | Phải thu dài hạn khác                      | 216        | V.03b       | 4.000.000              | 3.000.000              |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>109.849.732.216</b> | <b>107.735.779.806</b> |
| 1          | Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | V.06        | 109.674.277.935        | 107.540.219.738        |
|            | - Nguyên giá                               | 222        |             | 214.819.608.323        | 203.352.700.126        |
|            | - Giá trị hao mòn lũy kế                   | 223        |             | (105.145.330.388)      | (95.812.480.388)       |
| 2          | TSCĐ vô hình                               | 227        | V.07        | 175.454.281            | 195.560.068            |
|            | - Nguyên giá                               | 228        |             | 217.357.000            | 217.357.000            |
|            | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)               | 229        |             | (41.902.719)           | (21.796.932)           |
| <b>III</b> | <b>Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>IV</b>  | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> |             | <b>13.990.156.572</b>  | <b>13.546.708.998</b>  |
| 1          | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 242        | V.08        | 13.990.156.572         | 13.546.708.998         |
| <b>V</b>   | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>VI</b>  | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>2.376.128.812</b>   | <b>3.175.908.805</b>   |
| 1          | Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | V.05b       | 2.376.128.812          | 3.175.908.805          |
|            | <b>Tổng cộng tài sản</b>                   | <b>270</b> |             | <b>144.246.519.156</b> | <b>143.940.083.304</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018**

Đơn vị tính: VND

|           | <b>Nguồn vốn</b>                         | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|-----------|--|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
|           | <b>1</b>                                 | <b>2</b>     | <b>3</b>           | <b>4</b>               | <b>5</b>               |
| <b>C</b>  | <b>Nợ phải trả</b>                       | <b>300</b>   |                    | <b>52.901.001.050</b>  | <b>54.608.083.304</b>  |
| <b>I</b>  | <b>Nợ ngắn hạn</b>                       | <b>310</b>   |                    | <b>16.987.419.639</b>  | <b>15.246.345.037</b>  |
| 1         | Phải trả người bán ngắn hạn              | 311          | V.09               | 7.981.860.451          | 4.848.022.908          |
| 2         | Người mua trả tiền trước ngắn hạn        | 312          | V.10               | 676.458.380            | 454.746.164            |
| 3         | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước      | 313          | V.11               | 799.833.113            | 1.029.683.803          |
| 4         | Phải trả người lao động                  | 314          |                    | 5.281.127.248          | 5.957.013.967          |
| 5         | Chi phí phải trả ngắn hạn                | 315          |                    | 3.652.000              | 103.652.000            |
| 6         | Phải trả ngắn hạn khác                   | 319          | V.12               | 811.493.290            | 993.490.286            |
| 7         | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                | 322          | V.13               | 1.432.995.157          | 1.859.735.909          |
| <b>II</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                        | <b>330</b>   |                    | <b>35.913.581.411</b>  | <b>39.361.738.267</b>  |
| 1         | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn         | 338          | V.14               | 35.913.581.411         | 39.361.738.267         |
| <b>D</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                    | <b>400</b>   |                    | <b>91.345.518.106</b>  | <b>89.332.000.000</b>  |
| <b>I</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                    | <b>410</b>   | <b>V.15</b>        | <b>91.345.518.106</b>  | <b>89.332.000.000</b>  |
| 1         | Vốn góp của chủ sở hữu                   | 411          |                    | 89.332.000.000         | 80.000.000.000         |
|           | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a         |                    | 89.332.000.000         | 80.000.000.000         |
| 2         | Vốn khác của chủ sở hữu                  | 414          |                    | -                      | 9.332.000.000          |
| 3         | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối        | 421          |                    | 2.013.518.106          | -                      |
|           | - LNST chưa phân phối kỳ này             | 421b         |                    | 2.013.518.106          | -                      |
| <b>II</b> | <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>        | <b>430</b>   |                    | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
|           | <b>Tổng cộng nguồn vốn</b>               | <b>440</b>   |                    | <b>144.246.519.156</b> | <b>143.940.083.304</b> |

Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



**Vũ Mạnh Cường**

Kế toán trưởng



**Trần Thị Khánh**

Chủ tịch HĐQT



**Đỗ Văn Hải**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**Năm 2018**

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay               |
|--|-----------|-------------|-----------------------|
| 1  | 2         | 3           | 4                     |
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                           | <b>01</b> | VI.01       | <b>66.150.790.133</b> |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02        |             | -                     |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>       | <b>10</b> |             | <b>66.150.790.133</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11        | VI.02       | 50.598.768.277        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>         | <b>20</b> |             | <b>15.552.021.856</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21        | VI.03       | 101.720.072           |
| 7. Chi phí tài chính   | 22        | VI.04       | 592.152.166           |
| Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23        |             | 592.152.166           |
| 8. Chi phí bán hàng  | 25        |             | 5.948.634.169         |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26        |             | 8.045.757.850         |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>1.067.197.743</b>  |
| 11. Thu nhập khác  | 31        | VI.05       | 1.533.634.227         |
| 12. Chi phí khác   | 32        | VI.06       | 74.354.554            |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)  | 40        |             | 1.459.279.673         |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>                    | <b>50</b> |             | <b>2.526.477.416</b>  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51        | VI.07       | 512.959.310           |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52        |             | -                     |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>          | <b>60</b> |             | <b>2.013.518.106</b>  |

Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

**Vũ Mạnh Cường**

Kế toán trưởng

**Trần Thị Khánh**

Chủ tịch HĐQT



**Lê Văn Hải**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số | Năm nay                 |
|---|-------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD</b>  |       |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>  | 1     | <b>2.526.477.416</b>    |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>  |       |                         |
| - Khấu hao TSCĐ   | 2     | 9.352.955.787           |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 5     | (101.720.072)           |
| - Chi phí lãi vay   | 6     | 592.152.166             |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>             | 8     | <b>12.369.865.297</b>   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu   | 9     | 2.395.023.180           |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho   | 10    | (50.672.064)            |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11    | 1.696.459.980           |
| - Tăng giảm chi phí trả trước   | 12    | 766.523.951             |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 13    | (592.152.166)           |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 14    | (777.634.274)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>                       | 20    | <b>15.807.413.904</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                      |       |                         |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                      | 21    | (11.611.301.428)        |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                              | 27    | 101.720.072             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                    | 30    | <b>(11.509.581.356)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                  |       |                         |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được   | 33    | 5.915.973.000           |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay  | 34    | (9.364.129.856)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                 | 40    | <b>(3.448.156.856)</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)</b>                                | 50    | <b>849.675.692</b>      |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>  | 60    | <b>7.961.343.279</b>    |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                      | 61    | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                               | 70    | <b>8.811.018.971</b>    |

Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



**Vũ Mạnh Cường**

Kế toán trưởng



**Trần Thị Khánh**

Chủ tịch HĐQT



**Lê Văn Hải**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Tuyên Quang theo Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 15/4/2010 của UBND tỉnh Tuyên Quang. Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Tuyên Quang chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang từ ngày 01/12/2017 theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5000126040 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 01/12/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 14/5/2018.

Trụ sở chính của Công ty: Số 103, Tôn Đức Thắng, tổ 17, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang;

Vốn điều lệ: 89.332.000.000 đồng (Bằng chữ: Tám mươi chín tỷ ba trăm ba mươi hai triệu đồng).

Cơ cấu vốn điều lệ Công ty tại ngày 31/12/2018 như sau:

| <b>Cổ đông góp vốn</b> | <b>Số vốn góp thực tế tại 31/12/2018</b> | <b>Tỷ lệ (%)</b> |
|------------------------|--|------------------|
| UBND tỉnh Tuyên Quang  | 61.332.000.000                           | 68,66%           |
| Nguyễn Hữu Tuấn        | 8.144.000.000                            | 9,12%            |
| Hoàng Quang Huy        | 8.144.000.000                            | 9,12%            |
| Các cổ đông khác       | 11.712.000.000                           | 13,11%           |
| <b>Cộng</b>            | <b>89.332.000.000</b>                    | <b>100%</b>      |

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

✓ **Lĩnh vực kinh doanh.**

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là dịch vụ cấp nước.

✓ **Ngành nghề kinh doanh.**

\* Khai thác, xử lý và cung cấp nước

+ Chi tiết: Sản xuất và cung cấp nước

\* Thoát nước và xử lý nước thải;

\* Xây dựng nhà các loại;

\* Lắp đặt hệ thống điện

+ Chi tiết: Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35KV

\* Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, thoát nước;

+ Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị cấp, thoát nước.

\* Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

+ Chi tiết: Xây dựng công trình đập, tràn;

- \* Xây dựng công trình công ích
  - + Chi tiết: Xây dựng các công trình cấp nước, thoát nước; công trình xử lý nước sinh hoạt, nước thải dân dụng, công nghiệp, công trình kênh, mương;
- \* Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh
  - + Chi tiết: Bán lẻ vật tư, thiết bị cấp, thoát nước;
- \* Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
  - + Chi tiết: Thiết kế xây dựng công trình cấp nước, - thoát nước; Thiết kế xây dựng nhà ở; Thiết kế xây dựng công trình công cộng; Giám sát thi công xây dựng công trình: Hạ tầng, dân dụng; Khoan thăm dò, điều tra khảo sát, khai thác nước ngầm.
- \* Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác
  - + Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh công trình đô thị, công cộng.
- \* Thu gom rác thải không độc hại
  - \* Thu gom rác thải độc hại
  - \* Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại
  - \* Tái chế phế liệu
  - \* Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại
  - \* Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan
  - + Chi tiết: Dịch vụ trồng, chăm sóc cây xanh trong đô thị
- \* Hoạt động dịch vụ tang lễ
- \* Quản lý bảo trì đường bộ đô thị, hành lang an toàn đường bộ và các công trình tương tự khác theo đường bộ; Quản lý, vận hành hệ thống cấp, thoát nước, đèn chiếu sáng đô thị; Quản lý, khai thác chợ; tư vấn quản lý dự án đầu tư các công trình xây dựng cơ bản (không bao gồm tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính).
- \* Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang được cổ phần hóa từ ngày 01/12/2017, do đó năm tài chính 2018 của Công ty bắt đầu từ ngày 01/12/2017 và kết thúc vào ngày 31/12/2018.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### **Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

### **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

#### **1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

#### **1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

**2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

**2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

##### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 2 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 6 - 30 năm |
| - Các tài sản khác       | 5 - 10 năm |

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản là toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, bao gồm:

- Chi phí xây dựng;
- Chi phí thiết bị;
- Chi phí khác.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (Được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

**Chi phí trả trước:**



Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính bao gồm :

- Công cụ dụng cụ sản xuất;
- Công cụ dụng cụ quản lý.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Công cụ dụng cụ sản xuất;
- Công cụ dụng cụ quản lý.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Trường hợp nhận vốn góp bằng ngoại tệ được ghi nhận theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày nhận vốn góp;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### **11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**11.2. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

##### **Chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (Được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;  
Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.**

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (Bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

### **14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Các bên liên quan:** Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

## **V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

### **1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | <u>Số cuối năm</u>          | <u>Số đầu năm</u>           |
|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tiền mặt                   | 20.125.800                  | 791.105.396                 |
| Tiền gửi ngân hàng         | 5.496.573.650               | 7.134.899.827               |
| Tiền đang chuyển           | 294.319.521                 | 35.338.056                  |
| Các khoản tương đương tiền | 3.000.000.000               | -                           |
| <b>Cộng</b>                | <u><u>8.811.018.971</u></u> | <u><u>7.961.343.279</u></u> |

**Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang**

Số 103, Tôn Đức Thắng, tổ 17, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

**Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018****2 Phải thu của khách hàng**

|  | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>        | <b>2.577.306.257</b> | <b>4.756.995.209</b> |
| Ban di dân, TĐC huyện Chiêm Hoá                | 168.884.000          | 168.884.000          |
| UBND huyện Sơn Dương                           | 132.425.000          | 342.425.000          |
| Ban di dân, TĐC thủy điện Tuyên Quang          | 292.414.000          | 292.414.000          |
| UBND xã Hùng Lợi                               | 179.642.886          | 179.642.886          |
| BQL công tác DVĐT trên địa bàn huyện Chiêm Hóa | 311.384.000          | 304.863.300          |
| Đối tượng khác                                 | 1.492.556.371        | 3.468.766.023        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>2.577.306.257</b> | <b>4.756.995.209</b> |

**3 Phải thu khác**

|   | <u>Số cuối năm</u> |          | <u>Số đầu năm</u>    |          |
|---|--------------------|----------|----------------------|----------|
|   | Giá gốc            | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| <b>a) Phải thu khác ngắn hạn</b>            | <b>319.262.690</b> | -        | <b>1.298.332.158</b> | -        |
| <b>Tạm ứng</b>                              | <b>245.300.000</b> | -        | <b>1.135.236.311</b> | -        |
| CT: D/C đường ống cấp thoát nước Na Hang    | 100.000.000        | -        | 500.000.000          | -        |
| Tạm ứng phục vụ SX- XN cấp nước TP          | 50.000.000         | -        | 50.000.000           | -        |
| CT: Cấp nước xóm 13 + 14 xã Trung Môn Y/Son | -                  | -        | 350.000.000          | -        |
| Đối tượng khác                              | 95.300.000         | -        | 235.236.311          | -        |
| <b>Phải thu khác</b>                        | <b>73.962.690</b>  | -        | <b>155.691.356</b>   | -        |
| <b>BHXX nộp thừa</b>                        | -                  | -        | <b>7.404.491</b>     | -        |
| <b>b) Phải thu khác dài hạn</b>             | <b>4.000.000</b>   | -        | <b>3.000.000</b>     | -        |
| Ký quỹ ký cược dài hạn                      | 4.000.000          | -        | 3.000.000            | -        |
|   | <b>323.262.690</b> | -        | <b>1.301.332.158</b> | -        |

**4 Hàng tồn kho**

|                                     | <u>Số cuối năm</u>   |          | <u>Số đầu năm</u>    |          |
|-------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                     | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 4.508.288.749        | -        | 4.591.056.471        | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 1.312.307            | -        | -                    | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 787.326.927          | -        | 655.199.448          | -        |
|                                     | <b>5.296.927.983</b> | -        | <b>5.246.255.919</b> | -        |

**5 Chi phí trả trước**

|                                      | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b> | <b>78.650.842</b>    | <b>45.394.800</b>    |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng            | 78.650.842           | 45.394.800           |
| <b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>  | <b>2.376.128.812</b> | <b>3.175.908.805</b> |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng            | 2.376.128.812        | 3.175.908.805        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>2.454.779.654</b> | <b>3.221.303.605</b> |

**Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang**

Số 103, Tôn Đức Thắng, tổ 17, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

**Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Chỉ tiêu                      | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng            |
|-------------------------------|-----------------------|------------------|--------------------------------|---------------------------|-----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                       |                  |                                |                           |                 |
| Số dư đầu năm                 | 65.722.990.861        | 32.059.652.987   | 105.369.465.369                | 200.590.909               | 203.352.700.126 |
| - Mua trong năm               | 133.359.995           | -                | -                              | -                         | 133.359.995     |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành     | 1.786.166.578         | 3.856.878.165    | 5.690.503.459                  | -                         | 11.333.548.202  |
| Số dư cuối năm                | 67.642.517.434        | 35.916.531.152   | 111.059.968.828                | 200.590.909               | 214.819.608.323 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                       |                  |                                |                           |                 |
| Số dư đầu năm                 | 29.534.745.680        | 23.163.005.842   | 43.040.505.446                 | 74.223.420                | 95.812.480.388  |
| - Khấu hao trong năm          | 3.161.779.900         | 1.945.451.991    | 4.202.460.385                  | 23.157.724                | 9.332.850.000   |
| Số dư cuối năm                | 32.696.525.580        | 25.108.457.833   | 47.242.965.831                 | 97.381.144                | 105.145.330.388 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                       |                  |                                |                           |                 |
| 1. Tại ngày đầu năm           | 36.188.245.181        | 8.896.647.145    | 62.328.959.923                 | 126.367.489               | 107.540.219.738 |
| 2. Tại ngày cuối năm          | 34.945.991.854        | 10.808.073.319   | 63.817.002.997                 | 103.209.765               | 109.674.277.935 |

**7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

| Chỉ tiêu                      | Phần mềm    | Cộng        |
|-------------------------------|-------------|-------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |             |             |
| Số dư đầu năm                 | 217.357.000 | 217.357.000 |
| Số dư cuối năm                | 217.357.000 | 217.357.000 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |             |             |
| Số dư đầu năm                 | 21.796.932  | 21.796.932  |
| - Khấu hao trong năm          | 20.105.787  | 20.105.787  |
| Số dư cuối quý                | 41.902.719  | 41.902.719  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |             |             |
| 1. Tại ngày đầu năm           | 195.560.068 | 195.560.068 |
| 2. Tại ngày cuối năm          | 175.454.281 | 175.454.281 |

**Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang**

Số 103, Tôn Đức Thắng, tổ 17, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

**Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018****8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|  | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Giải phóng mặt bằng - G/K Long Bình An   | 787.045.327           | 787.045.327           |
| Nâng cấp Đường ống u.PVC D160 xóm Chanh 2, Tân Bình                                    | -                     | 301.430.820           |
| Tuyến ống 250 Đập Kỳ Lãm đi Long Bình An   | -                     | 4.003.644.400         |
| Trạm xử lý nước khu CN Long Bình An  | -                     | 5.301.602.095         |
| Trạm xử lý nước mặt CS 5.000m <sup>3</sup> /ngđ bổ sung nguồn nước cho TP. Tuyên Quang | 9.691.664.176         | 98.173.955            |
| D/C đường ống cấp thoát nước tại TT Na Hang (CTDT)                                     | 3.256.103.194         | 2.575.096.705         |
| Các công trình khác  | 255.343.875           | 479.715.696           |
| <b>Cộng</b>  | <b>13.990.156.572</b> | <b>13.546.708.998</b> |

**9 Phải trả người bán**

|  | Số cuối năm          |                       | Số đầu năm           |                       |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>            | <b>7.981.860.451</b> | <b>7.981.860.451</b>  | <b>4.848.022.908</b> | <b>4.848.022.908</b>  |
| Công ty CP Công nghệ MT Nam An                   | 442.460.000          | 442.460.000           | 442.460.000          | 442.460.000           |
| Công ty TNHH Dịch Vụ Hoàng Thanh Long            | 340.670.000          | 340.670.000           | 294.300.000          | 294.300.000           |
| Công ty CP Tư vấn xây dựng & Thương Mại Nghi Tâm | 2.732.084.000        | 2.732.084.000         | -                    | -                     |
| Lê Thị Thủy Liễu                                 | 380.000.000          | 380.000.000           | -                    | -                     |
| Công ty TNHH TM Quảng Lâm                        | 327.800.000          | 327.800.000           | -                    | -                     |
| Công ty TNHH TM XNK Minh Hải                     | 2.459.731.487        | 2.459.731.487         | 1.899.645.908        | 1.899.645.908         |
| Lưu Văn Sông                                     | -                    | -                     | 992.954.050          | 992.954.050           |
| Công ty TNHH Hiền Vinh                           | 151.409.681          | 151.409.681           | 296.706.190          | 296.706.190           |
| Các đối tượng khác                               | 1.147.705.283        | 1.147.705.283         | 921.956.760          | 921.956.760           |
|  | <b>7.981.860.451</b> | <b>7.981.860.451</b>  | <b>4.848.022.908</b> | <b>4.848.022.908</b>  |

**Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang**

Số 103, Tôn Đức Thắng, tổ 17, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

**Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**

|   | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|---|--------------------|--------------------|
| <b>10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>             |                    |                    |
| Xóm đồng rôm + Cây dứa Nhữ hán YS                       | 157.804.000        | 157.804.000        |
| CT - CN 876 đến Nè NH                                   | 127.835.000        | 127.835.000        |
| CT: D/C đường ống CNSH XD Cầu Tinh Húc - TP Tuyên Quang | 300.000.000        | -                  |
| Đối tượng khác  | 90.819.380         | 169.107.164        |
| <b>Cộng</b>   | <b>676.458.380</b> | <b>454.746.164</b> |

  

|   | Phải nộp đầu năm     | Phải thu đầu năm  | Phải nộp trong năm    | Thực nộp trong năm    | Phải nộp cuối năm  | Phải thu cuối năm  |
|---|----------------------|-------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|--------------------|
| <b>11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b> |                      |                   |                       |                       |                    |                    |
| Thuế GTGT                                     | -                    | 17.614.330        | 1.395.764.928         | 2.245.999.354         | -                  | 867.848.756        |
| Thuế TNDN                                     | 477.634.274          | -                 | 512.959.310           | 777.634.274           | 212.959.310        | -                  |
| Thuế TNCN                                     | 58.000.416           | -                 | 55.514.359            | 116.000.832           | -                  | 2.486.057          |
| Thuế tài nguyên                               | 278.687.950          | -                 | 3.483.101.997         | 3.510.792.101         | 250.997.846        | -                  |
| Thuế đất, tiền thuê đất                       | -                    | -                 | 2.109.745             | 2.109.745             | -                  | -                  |
| Thuế khác                                     | 215.361.163          | -                 | 6.066.955.323         | 5.946.440.529         | 335.875.957        | -                  |
|   | <b>1.029.683.803</b> | <b>17.614.330</b> | <b>11.516.405.662</b> | <b>12.598.976.835</b> | <b>799.833.113</b> | <b>870.334.813</b> |

**Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang**

Số 103, Tôn Đức Thắng, tổ 17, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

**Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018****12 Phải trả khác**

|                               | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u>  |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b> | <b>811.493.290</b> | <b>993.490.286</b> |
| Kinh phí công đoàn            | 7.513.865          | 6.807.162          |
| Bảo hiểm y tế                 | -                  | 372.999            |
| Phải trả về cổ phần hóa       | -                  | 128.103.674        |
| Bảo hiểm thất nghiệp          | -                  | 15.751.024         |
| Phải trả khác ngắn hạn        | 803.979.425        | 842.455.427        |
| B.hành CT- LCB/TQ1A(DA)       | 318.516.719        | 318.516.719        |
| Phí nước thải                 | -                  | 194.450.956        |
| Chi phí DV môi trường rừng    | 84.921.264         | 60.096.700         |
| Phí VSMT đô thị Chiêm hóa     | 48.732.000         | 43.825.000         |
| Đối tượng khác                | 351.809.442        | 225.566.052        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>811.493.290</b> | <b>993.490.286</b> |

**13 Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|  | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|--|----------------------|----------------------|
| Quỹ khen thưởng                          | 1.305.452.228        | 1.417.992.228        |
| Quỹ phúc lợi                             | -                    | 161.228.772          |
| Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ             | -                    | 152.971.980          |
| Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty | 127.542.929          | 127.542.929          |
| <b>Cộng</b>                              | <b>1.432.995.157</b> | <b>1.859.735.909</b> |

**Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang**

Số 103, Tôn Đức Thắng, tổ 17, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

**Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018****14 Vay và nợ thuế tài chính**

|  | Số cuối năm           |                       | Trong năm            |                      | Số đầu năm            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                 | Giảm                 | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Vay dài hạn</b>                     | <b>35.913.581.411</b> | <b>35.913.581.411</b> | <b>5.915.973.000</b> | <b>9.364.129.856</b> | <b>39.361.738.267</b> | <b>39.361.738.267</b> |
| Dự án ADB (NHPT) (1)                   | 23.524.257.203        | 23.524.257.203        | -                    | 2.613.806.356        | 26.138.063.559        | 26.138.063.559        |
| Dự án Phần Lan CN Chiêm Hóa (NHPT) (2) | 2.379.300.000         | 2.379.300.000         | -                    | 648.900.000          | 3.028.200.000         | 3.028.200.000         |
| Dự án Phần Lan CN Na Hang (NHPT) (3)   | 6.794.051.208         | 6.794.051.208         | -                    | 901.423.500          | 7.695.474.708         | 7.695.474.708         |
| Dự án CN khu CN long Bình An (4)       | -                     | -                     | 2.700.000.000        | 5.200.000.000        | 2.500.000.000         | 2.500.000.000         |
| Dự án : Trạm xử lý nước mặt TP (5)     | 3.215.973.000         | 3.215.973.000         | 3.215.973.000        | -                    | -                     | -                     |
|  | <b>35.913.581.411</b> | <b>35.913.581.411</b> | <b>-</b>             | <b>2.613.806.356</b> | <b>39.361.738.267</b> | <b>39.361.738.267</b> |

(1) Khế ước nhận nợ vay ngày 31/1/2018 với Chi nhánh Ngân hàng phát triển Tuyên Quang số tiền gốc vay còn lại: 24.831.160.381 đồng, lãi suất 0%, phí quản lý 0,2%, thời hạn vay 25 năm, mục đích vay thực hiện dự án Hệ thống thoát nước và vệ sinh Thị xã Tuyên Quang.

(2) Hợp đồng cho vay lại nguồn vốn nước ngoài số 01/2014/HĐVNN-NHPTVN ngày 21/3/2014 với Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Tuyên Quang, số tiền 3.893.400.000 đồng, lãi suất 3,4%/năm, thời hạn 126 tháng, mục đích vay đầu tư các hạng mục dự án Cấp thoát nước và vệ sinh môi trường thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang – Hợp phần cấp nước, tài sản bảo đảm là Tài sản hình thành sau đầu tư;

(3) Hợp đồng vay vốn ODA số 01/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 20/3/2013 với Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Tuyên Quang, số tiền 9.893.200.000 đồng, lãi suất 3,2%/năm, thời hạn 216 tháng, mục đích vay đầu tư các hạng mục dự án Cấp thoát nước và vệ sinh môi trường thị trấn Na Hang, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang – Hợp phần cấp nước, tài sản bảo đảm là Tài sản hình thành sau đầu tư;

(4) Hợp đồng vay vốn số 01/2014/HĐVV ngày 19/11/2014 với Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Tuyên Quang, số tiền 5.200.000.000 đồng, lãi suất 0%/năm, thời hạn 60 tháng, mục đích vay đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Khu công nghiệp Long Bình An, tài sản bảo đảm là Tài sản hình thành sau đầu tư;

(5) Hợp đồng tín dụng số LAV2018 ngày 31/7/2018 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh tỉnh Tuyên Quang, hạn mức 10.486.000.000 đồng, lãi suất 8,5%/năm, thời hạn vay tối đa 84 tháng, mục đích vay đầu tư xây dựng Trạm xử lý nước mặt công suất 5.000m<sup>3</sup>/NGD bổ sung nước cho thành phố Tuyên Quang, tài sản bảo đảm theo các hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 67931, 67932, 67933 tháng 7/2018.



**Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang**

Số 103, Tôn Đức Thắng, tổ 17, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

**Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**

**15. Vốn chủ sở hữu**

**15.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| Chi tiêu                  | Vốn góp của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                  |
|---------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| - Số dư đầu năm nay       | 80.000.000.000         | 9.332.000.000           | -                                 | 89.332.000.000        |
| - Tăng vốn năm nay        | 9.332.000.000          | -                       | -                                 | 9.332.000.000         |
| - Lãi trong năm nay       | -                      | -                       | 2.013.518.106                     | 2.013.518.106         |
| - Giảm khác               |                        | 9.332.000.000           | -                                 | 9.332.000.000         |
| <b>Số dư cuối năm nay</b> | <b>89.332.000.000</b>  | <b>-</b>                | <b>2.013.518.106</b>              | <b>91.345.518.106</b> |

**Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang**

Số 103, Tôn Đức Thắng, tổ 17, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

**Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018****15.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                  | Năm nay               | Năm trước             |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> | <b>89.332.000.000</b> | <b>80.000.000.000</b> |
| + Vốn góp đầu năm                | 80.000.000.000        | 80.000.000.000        |
| + Vốn góp tăng trong năm         | 9.332.000.000         | -                     |
| + Vốn góp giảm trong năm         | -                     | -                     |
| + Vốn góp cuối năm               | 89.332.000.000        | 80.000.000.000        |

**15.3. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

| <b>Cổ đông góp vốn</b> | <b>Số vốn góp thực tế tại<br/>31/12/2018</b> | <b>Tỷ lệ (%)</b> |
|------------------------|--|------------------|
| UBND tỉnh Tuyên Quang  | 61.332.000.000                               | 68,66%           |
| Nguyễn Hữu Tuấn        | 8.144.000.000                                | 9,12%            |
| Hoàng Quang Huy        | 8.144.000.000                                | 9,12%            |
| Các cổ đông khác       | 11.712.000.000                               | 13,11%           |
| <b>Cộng</b>            | <b>89.332.000.000</b>                        | <b>100%</b>      |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

**1 Doanh thu**

|  | Năm nay               |
|--|-----------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 66.150.790.133        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>66.150.790.133</b> |

**2 Giá vốn hàng bán**

|                             | Năm nay               |
|-----------------------------|-----------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 50.598.768.277        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>50.598.768.277</b> |

**3 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                        | Năm nay            |
|------------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 101.720.072        |
| <b>Cộng</b>            | <b>101.720.072</b> |

**4 Chi phí hoạt động tài chính**

|                 | Năm nay            |
|-----------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay | 592.152.166        |
| <b>Cộng</b>     | <b>592.152.166</b> |

**Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang**

Số 103, Tôn Đức Thắng, tổ 17, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

**Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018****5 Thu nhập khác**

|                            | <u>Năm nay</u>              |
|----------------------------|-----------------------------|
| Bù giá nước sạch nông thôn | 1.468.357.143               |
| Thu nhập khác              | 65.277.084                  |
| <b>Cộng</b>                | <b><u>1.533.634.227</u></b> |

**6 Chi phí khác**

|                          | <u>Năm nay</u>           |
|--------------------------|--------------------------|
| Phạt chậm nộp thuế, BHXH | 37.989.137               |
| Chi phí khác             | 36.365.417               |
| <b>Cộng</b>              | <b><u>74.354.554</u></b> |

**7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

| Chỉ tiêu  | <u>Năm nay</u>       |
|---|----------------------|
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                       | <b>2.526.477.416</b> |
| Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế                              | 38.319.134           |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>   | <b>2.564.796.550</b> |
| <b>Thu nhập tính thuế</b>   | <b>2.564.796.550</b> |
| Thuế TNDN phải nộp (20%)  | 512.959.310          |
| <b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (20%)</b> | <b>512.959.310</b>   |

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin so sánh**

- Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018 căn cứ theo Biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (Từ ngày 01/4/2015 đến ngày 30/11/2017) của Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Tuyên Quang ngày 05/4/2018;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2018 không có số liệu so sánh do kỳ kế toán năm 2018 không tương đồng với kỳ kế toán liền trước.

**2. Khả năng hoạt động liên tục**

Công ty khẳng định tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có bất kỳ yếu tố nào đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



Vũ Mạnh Cường

Kế toán trưởng



Trần Thị Khánh

Chủ tịch HĐQT



Lê Văn Hải